

Phụ lục I**TỔNG HỢP QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030***(Kèm theo Quyết định số 1140/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh/Thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến đến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	Cảng hàng không quốc tế			226	18.943,00	465.847
1	Cảng hàng không quốc tế Cao Bằng	4E	Cao Bằng	0,5	500,00	9.200
2	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	35,0	1.500,00	9.982
3	Cảng hàng không quốc tế Gia Bình	4F	Bắc Ninh	30,0	1.960,00	161.600
4	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	2,5	390,42	9.325
5	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	Hải Phòng	7,0	490,61	11.695
6	Cảng hàng không quốc tế Ninh Bình	4E	Ninh Bình	2,0	400,00	-
7	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	2,0	844,86	8.393
8	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	3,0	543,53	11.628
9	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Thành phố Huế	4,0	527,00	9.261
10	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	20,0	806,62	9.142
11	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Đà Nẵng	5,0	2.097,02	19.813
12	Cảng hàng không quốc tế Vân Phong	4E	Khánh Hòa	1,5	497,10	9.214

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh/Thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến đến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
13	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	19,0	628,41	24.311
14	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	5,0	340,84	10.404
15	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	25,0	5.000,00	109.000
16	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	Thành phố Hồ Chí Minh	50,0	617,07	12.233
17	Cảng hàng không quốc tế Côn Đảo	4E	Thành phố Hồ Chí Minh	2,0	311,00	1.605
18	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	2,5	438,42	4.350
19	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	An Giang	10,0	1.050,10	34.691
II	Cảng hàng không nội địa			23,14	8.312,53	111.725
1	Cảng hàng không Lai Châu	4C	Lai Châu	0,3	171,70	8.088
2	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	1,0	201,39	3.100
3	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	1,5	371,00	4.200
4	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	1,0	544,29	5.103
5	Cảng hàng không Bạch Long Vĩ	4C	Hải Phòng	0,02	200,00	-
6	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Trị	3,0	193,86	2.804
7	Cảng hàng không Quảng Trị	4E	Quảng Trị	1,0	354,88	2.914
8	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	2,0	383,68	12.660
9	Cảng hàng không Phù Cát	4E	Gia Lai	3,0	1.042,64	8.785

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh/Thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến đến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
10	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Đắk Lắk	1,5	672,74	2.685
11	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	3,0	511,92	7.884
12	Cảng hàng không Măng Đen	4C	Quảng Ngãi	1,0	350,00	4.933
13	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Khánh Hòa	1,5	2.115,49	5.322
14	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Lâm Đồng	2,0	580,56	7.714
15	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	An Giang	0,3	200,10	5.928
16	Cảng hàng không Thổ Chu	4C	An Giang	0,02	234,06	28.800
17	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	1,0	184,22	805
	Tổng			249,14	27.255,53	577.572

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất, nhu cầu vốn của cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch chi tiết cảng hàng không.
4. Vị trí dự kiến quy hoạch của Cảng hàng không quốc tế Ninh Bình và Cảng hàng không Bạch Long Vĩ được rà soát, nghiên cứu phương án tối ưu hơn (nếu có) trong quá trình lập quy hoạch chi tiết.

Phụ lục II**TỔNG HỢP QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 1140/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh/Thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến đến 2050 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	Cảng hàng không quốc tế			497,0	20.789,14	548.528
1	Cảng hàng không quốc tế Cao Bằng	4E	Cao Bằng	2,0	500,00	488
2	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	50,0	1.500,00	-
3	Cảng hàng không thứ 2 vùng Thủ đô	4E	Hà Nội	50,0	1.500,00	-
4	Cảng hàng không quốc tế Gia Bình	4F	Bắc Ninh	50,0	1.960,00	52.700
5	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	20,0	488,89	25.046
6	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	Hải Phòng	18,0	490,61	27.479
7	Cảng hàng không quốc tế Ninh Bình	4E	Ninh Bình	5,0	400,00	-
8	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	7,0	1.092,53	32.545
9	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	10,0	543,53	14.887
10	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Thành phố Huế	12,0	527,00	12.927
11	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	20,0	806,62	-
12	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Đà Nẵng	30,0	2.097,02	55.027
13	Cảng hàng không quốc tế Vân Phong	4E	Khánh Hòa	2,5	497,10	-

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh/Thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến đến 2050 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
14	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	36,0	628,41	15.065
15	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	7,0	340,84	15.635
16	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	100,0	5.000,00	230.000
17	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	Thành phố Hồ Chí Minh	50,0	617,07	-
18	Cảng hàng không quốc tế Côn Đảo	4E	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	311,00	35.541
19	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	4,5	438,42	6.022
20	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	An Giang	18,0	1.050,10	25.166
II	Cảng hàng không nội địa			57,5	8.651,93	37.977
1	Cảng hàng không Lai Châu	4C	Lai Châu	1,5	171,70	347
2	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	3,0	201,39	980
3	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	5,0	376,69	1.845
4	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	2,0	544,29	1.257
5	Cảng hàng không Bạch Long Vĩ	4C	Hải Phòng	0,5	200,00	-
6	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Trị	5,0	233,36	1.845
7	Cảng hàng không Quảng Trị	4E	Quảng Trị	2,0	354,88	2.909
8	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	5,0	383,68	2.420
9	Cảng hàng không Phù Cát	4E	Gia Lai	7,0	1042,64	6.308

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh/Thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến đến 2050 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
10	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Đắk Lắk	5,0	672,74	5.900
11	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	7,0	511,92	10.862
12	Cảng hàng không Măng Đen	4C	Quảng Ngãi	2,5	350,00	-
13	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Khánh Hòa	3,0	2.094,49	1.554
14	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Lâm Đồng	3,0	835,56	-
15	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	An Giang	1,0	200,10	599
16	Cảng hàng không Thổ Chu	4C	An Giang	1,0	234,06	350
17	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	3,0	244,43	801
	Tổng			533,5	29.441,07	586.505

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất, nhu cầu vốn của cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch chi tiết cảng hàng không.
4. Vị trí quy hoạch dự kiến của Cảng hàng không thứ 2 vùng Thủ đô sẽ được nghiên cứu, xác định trong giai đoạn trước năm 2030 (dự kiến phía Nam Thủ đô Hà Nội, khu vực xã Ứng Hòa, Chuyên Mỹ).

Phụ lục III**DANH SÁCH CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG TIỀM NĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 1140/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của

Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tỉnh/Thành phố	Vị trí dự kiến
1	Tuyên Quang	-
2	Hà Tĩnh	Xã Thiên Cẩm và xã Yên Hòa
3	Quảng Ngãi	Đặc khu Lý Sơn
4	Lâm Đồng	Đặc khu Phú Quý
5	Tây Ninh	Xã Cầu Khởi

Ghi chú: vị trí cảng hàng không được nghiên cứu phương án tối ưu hơn (nếu có) khi xây dựng Đề án nghiên cứu khả năng hình thành cảng hàng không.

Phụ lục IV

HIỆU CHỈNH MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 648/QĐ-TTg NGÀY 07/6/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 1140/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Hiệu chỉnh điểm a khoản 2 mục I Điều 1 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

- Hiệu chỉnh mục tiêu về vận tải đến năm 2030: tổng sản lượng hành khách thông qua các cảng hàng không khoảng 249,14 triệu hành khách (chiếm 1,0-1,5% thị phần vận tải); tổng sản lượng hàng hóa thông qua các cảng hàng không khoảng 4,35 triệu tấn (chiếm 0,05-0,1% thị phần vận tải).

- Hiệu chỉnh mục tiêu về kết cấu hạ tầng đến năm 2030: ưu tiên tập trung đầu tư một số cảng hàng không lớn, đóng vai trò đầu mối tại vùng Thủ đô Hà Nội (Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Cảng hàng không quốc tế Gia Bình) và vùng Thành phố Hồ Chí Minh (Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và Cảng hàng không quốc tế Long Thành); từng bước nâng cấp và khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện hữu, tiếp tục nghiên cứu, đầu tư các cảng hàng không mới để nâng tổng công suất thiết kế hệ thống cảng hàng không đáp ứng khoảng 249,14 triệu hành khách, phần đầu trên 95% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100km. Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, thiết bị quản lý bay theo hướng đồng bộ, hiện đại, ngang tầm khu vực và đáp ứng tiêu chuẩn của ICAO, đáp ứng nhu cầu vận tải. Từng bước đầu tư các trung tâm logistics, trung tâm đào tạo, huấn luyện bay, bảo dưỡng sửa chữa máy bay.

2. Hiệu chỉnh, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 mục III Điều 1 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

2.1. Định hướng đầu tư

- Quy mô, thời kỳ quy hoạch của các cảng hàng không là dự kiến. Trong quá trình triển khai, căn cứ theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, nhu cầu vận tải, khả năng bố trí nguồn lực, đánh giá hiệu quả đầu tư sẽ xác định phạm vi, quy mô cụ thể hoặc thực hiện đầu tư sớm hơn so với thời kỳ quy hoạch.

- Từng bước đầu tư, nâng cấp hệ thống quản lý hoạt động bay tầm thấp, bảo đảm an toàn, an ninh hàng không và đáp ứng yêu cầu quản lý các phương tiện bay không người lái, phương tiện bay tiên tiến.

2.2. Định hướng phát triển hàng không chung

Hoạt động hàng không chung và hoạt động hàng không dân dụng không thường lệ được khai thác theo hướng tập trung tại các cảng hàng không chuyên dùng và các cảng hàng không có quy mô nhỏ để tìm kiếm, phát triển thị trường hàng không, nâng cao hiệu quả khai thác; hạn chế khai thác hoạt động hàng không chung tại các cảng hàng không có mật độ cất hạ cánh cao.

2.3. Định hướng phát triển cảng hàng không chuyên dùng

Để đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, các địa phương chủ động quy hoạch vị trí các cảng hàng không chuyên dùng trong quy hoạch tỉnh sau khi được Bộ Quốc phòng phê duyệt vị trí và địa phương chủ trì huy động nguồn lực để tổ chức thực hiện. Nghiên cứu, khai thác lưỡng dụng tại một số sân bay quân sự theo mô hình cảng hàng không chuyên dùng.

2.4. Chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế

Các cảng hàng không nội địa được khai thác các chuyến bay quốc tế không thường lệ khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về cảng hàng không và bãi cất hạ cánh.

2.5. Chuyển cảng hàng không chuyên dùng thành cảng hàng không nội địa

Cảng hàng không chuyên dùng được xem xét chuyển thành cảng hàng không nội địa khi cảng hàng không chuyên dùng có nhu cầu khai thác các chuyến bay thường lệ và có cơ sở hạ tầng đảm bảo phục vụ hành khách công cộng.

3. Hiệu chỉnh khoản 3 Điều 1 Quyết định số 657/QĐ-BXD ngày 06/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Diện tích đất chiếm dụng dự kiến của quy hoạch hệ thống cảng hàng không đến năm 2030 khoảng 27.255,53 ha, đến năm 2050 khoảng 29.441,07 ha.

4. Hiệu chỉnh khoản 4 Điều 1 Quyết định số 657/QĐ-BXD ngày 06/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hệ thống cảng hàng không đến năm 2030 khoảng 577.572 tỷ đồng, được huy động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Hiệu chỉnh khoản 1 mục VI Điều 1 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

Đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng các cảng hàng không quốc tế quan trọng, đóng vai trò đầu mối như: Long Thành, Tân Sơn Nhất, Gia Bình, Nội Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Quốc.

6. Hiệu chỉnh, bổ sung điểm c khoản 1 và điểm d khoản 3 mục VII Điều 1 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

a) Điều chỉnh, bỏ điểm c khoản 1 mục VII Điều 1.

b) Điều chỉnh, bổ sung điểm d khoản 3 mục VII Điều 1: thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi số trong đầu tư, quản lý và khai thác cảng hàng không; hiện đại hóa kết cấu hạ tầng hàng không, nâng cao năng lực thông qua, chất lượng dịch vụ và hiệu quả khai thác, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

7. Hiệu chỉnh Điều 2 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

7.1. Hiệu chỉnh điểm d, điểm e khoản 1 Điều 2 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về trách nhiệm của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính

a) Tổ chức lập, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc và dự báo nhu cầu tại thời điểm lập quy hoạch.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí nguồn lực theo quy định để thực hiện quy hoạch.

7.2. Hiệu chỉnh khoản 2 Điều 2 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

7.3. Hiệu chỉnh điểm b, điểm c khoản 3 Điều 2 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cảng hàng không được quy hoạch mới phối hợp với Bộ Xây dựng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam; triển khai tổ chức đầu tư khi bảo đảm hiệu quả, an toàn, đánh giá đầy đủ tác động có liên quan trong trường hợp được giao là cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nêu tại điểm c khoản 1 mục II Điều 1 tổ chức lập đề án quy hoạch cảng hàng không, trong đó đánh giá kỹ lưỡng nhu cầu, điều kiện, khả năng hình thành cảng hàng không cũng như các tác động liên quan, huy động tối đa nguồn vốn ngoài ngân sách để đầu tư cảng hàng không mới theo quy định của pháp luật, gửi Bộ Xây dựng xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng khi đủ điều kiện.